

Số: 10/2024/QĐST-HNGĐ

V, ngày 01 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V, TỈNH H

Căn cứ Điều 212, 213 và 397 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 55, 81, 82, 83, 110 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 08/2024/TLST - HNGĐ ngày 18 tháng 01 năm 2024 về việc “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn”, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

*** Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:**

1/ Anh Nguyễn Xuân A, sinh năm 1986

2/ Chị Bùi Thị T, sinh năm 1986

Cùng HKTT: thôn N, xã L, huyện V, tỉnh H

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan** (Con chung của anh A, chị T):

Cháu Nguyễn Thanh T2 sinh ngày 22/07/2012

Cháu Nguyễn Thanh T1, sinh ngày 10/01/2019

Cùng HKTT: thôn N, xã L, huyện V, tỉnh H

Người đại diện hợp pháp của cháu Nguyễn Thanh T2 và cháu Nguyễn Thanh T1: Anh Nguyễn Xuân A (là bố đẻ) và chị Bùi Thị T (là mẹ đẻ).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ Trích lục kết hôn (Bản sao) số 134/TLKH-BS ngày 19/3/2018 của UBND xã L, huyện V đã xác định: Anh Nguyễn Văn A1 và chị Bùi Thị T đăng ký kết hôn ngày 04/11/2011 tại UBND xã L, huyện V trên tinh thần cả hai bên đều tự nguyện, không ai ép buộc, việc kết hôn đảm bảo các điều kiện quy định của pháp luật, quan hệ hôn nhân giữa anh A1 và chị T là hợp pháp được điều

chính bởi luật Hôn nhân và gia đình. Sau khi kết hôn vợ chồng anh A1, chị T chung sống tại thôn N, xã L, huyện V, tỉnh H.

Anh A1, chị T đều thừa nhận: Quá trình chung sống do anh A1 ham chơi, nhiều lần mắc nợ, gia đình phải thanh toán vì vậy vợ chồng xảy ra cãi nhau, ảnh hưởng đến kinh tế gia đình. Chị T và hai bên gia đình khuyên bảo nhiều nhưng anh A1 không thay đổi, mâu thuẫn không giải quyết được nên chị T và anh A1 đã sống ly thân từ tháng 5/2022 đến nay, không còn quan tâm, chăm sóc đến nhau. Đến nay anh A1, chị T xác định không còn tình cảm với nhau, không thể đoàn tụ, cùng đề nghị Tòa án công nhận thuận tình ly hôn.

Xét thấy quan hệ hôn nhân giữa anh A1 với chị T mâu thuẫn đã kéo dài nhiều năm không giải quyết được, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, quan hệ vợ chồng trên thực tế không còn, đời sống chung không thể kéo dài nếu tiếp tục duy trì sẽ ảnh hưởng không tốt đến cuộc sống của anh chị và các con, cả hai đều yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn. Yêu cầu này của anh chị có căn cứ và phù hợp với Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa anh A1 và chị T.

[2] Về con chung: Anh A1 và chị T cùng xác nhận vợ chồng có 02 con chung cháu Nguyễn Thanh T2 sinh ngày 22/07/2012 và cháu Nguyễn Thanh T1, sinh ngày 10/01/2019.

Ly hôn, anh chị thống nhất thỏa thuận: Giao chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Thanh T2 và cháu Nguyễn Thanh T1 đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh A1, chị T tự nguyện thỏa thuận, anh A1 cấp dưỡng nuôi con hàng tháng mức cấp dưỡng 2.000.000 đồng/cháu/tháng đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Sau ly hôn, anh A1 được quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng quyền thăm nom con để gây cản trở, gây ảnh hưởng xấu đến việc nuôi dưỡng con của cha mẹ đang trực tiếp nuôi thì người đó có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của bên gây ảnh hưởng.

Xét thấy việc thỏa thuận nuôi dưỡng, chăm sóc con chung, cấp dưỡng nuôi con của anh A1 và chị T là tự nguyện, phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của hiện tại của anh chị và các con, phù hợp với nguyện vọng của con chung và quy định tại Điều 81, 82, 83, 110 Luật hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận sự tự nguyện này.

[3] Về tài sản chung, nợ chung, công sức, đất nông nghiệp: Anh A1 và chị T cùng xác nhận tự giải quyết và thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[4] Về lệ phí: Anh A1 và chị T thỏa thuận chị T nộp lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật nên sẽ chấp nhận sự thỏa thuận này của anh chị.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Xuân A và chị Bùi Thị T đều thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Anh A và chị T cùng xác nhận có 02 con chung là cháu Nguyễn Thanh T2 sinh ngày 22/07/2012 và cháu Nguyễn Thanh T1, sinh ngày 10/01/2019.

Anh A và chị T thỏa thuận: Giao chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Thanh T2 sinh ngày 22/07/2012 và cháu Nguyễn Thanh T1, sinh ngày 10/01/2019 đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con anh A và chị T thỏa thuận: Anh A cấp dưỡng nuôi con hàng tháng 2.000.000đ/ cháu/ tháng từ tháng 2/2024 đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

Sau ly hôn, anh A được quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng quyền thăm nom con để gây cản trở, gây ảnh hưởng xấu đến việc nuôi dưỡng con của cha mẹ đang trực tiếp nuôi thì người đó có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của bên gây ảnh hưởng.

Kể từ khi bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án hợp lệ đối với số tiền phải thi hành, nếu bên phải thi hành chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả với mức lãi suất theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

- Về tài sản chung, nợ chung, công sức, đất nông nghiệp: Anh A và chị T cùng xác nhận tự giải quyết và thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về lệ phí: Anh A và chị T thỏa thuận, chị T nộp 300.000 đồng lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, đối trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí chị đã nộp theo biên lai thu số 0001300 ngày 18/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh H, chị T đã nộp đủ lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh H;
- Viện KSND huyện V;
- Chi cục T.H.A dân sự huyện V;
- UBND xã L(ĐKKH số 108/2011);
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

(Đã ký)

BÙI VŨ THU G